

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THƯ TÍN DỤNG

THƯ TÍN DỤNG				
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ	
			VND	NGOẠI TỆ
	I	Thư tín dụng nhập khẩu		
	1	Phát hành thư tín dụng	Tối thiểu 50 USD	
F001	1.1	Phần trị giá L/C ký quỹ bằng tiền (VND/ngoại tệ) trên Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Tài khoản ký quỹ tại VCB hoặc L/C đối ứng (trong trường hợp L/C quy định chỉ phải trả tiền L/C nhập khẩu sau khi nhận được tiền thanh toán của L/C xuất khẩu)	0,05% Tối đa 500 USD	
F002	1.2	Phần trị giá L/C được bảo đảm bằng Tài khoản có Kỳ Hạn hoặc Chứng chỉ tiền gửi, Kỳ phiếu và các GTCG khác do VCB phát hành	0,06% Tối đa 500 USD	
F003	1.3	Phần trị giá L/C miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác (ngoài các hình thức nêu trên)	0,6%/năm - 2,5%/năm	
F004	2	Phí phát hành thư tín dụng sơ bộ	50 USD	
F005	3	Sửa đổi tăng trị giá, thay đổi TSĐB và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực của L/C	Áp dụng như mức phí phát hành thư tín dụng	
F006	4	Sửa đổi khác	20 USD/lần	
F007	5	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	20 USD + Phí trả ngân hàng nước ngoài, nếu có	
F008	6	Phí sai sót bộ chứng từ	90 USD	
F009	7	Thanh toán thư tín dụng (1 bộ chứng từ)	0,2% trị giá bộ chứng từ thanh toán Tối thiểu 20 USD Tối đa 500 USD	
	8	Phí Ngân hàng nước ngoài thu (Nếu người yêu cầu mở thư tín dụng đồng ý trả phí này)		
F010	8.1	- Chuyển bằng USD	20 USD	
F011	8.2	- Chuyển bằng EUR, JPY	40 USD	
F012	8.3	- Chuyển đi bằng ngoại tệ khác	30 USD	
	9	Chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm		
F013	9.1	Bộ chứng từ đã ký quỹ 100%: thu phí theo dõi và quản lý chứng từ	30 USD/01 bộ chứng từ	
F014	9.2	Phần trị giá bộ chứng từ chưa ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác	1,2%/năm-3,3%/năm, Tối thiểu 30 USD	

F015	10	Phí cầm giữ hồ sơ	5 USD/bộ/tháng
	11	Bảo lãnh nhận hàng	
F016	11.1	Phát hành bảo lãnh nhận hàng theo thư tín dụng	50 USD/01 bảo lãnh
	11.2	Hủy bảo lãnh nhận hàng theo thư tín dụng	
F017	11.2.1	- Khi VCB nhận được Bảo lãnh nhận hàng gốc hoặc nhận được vận đơn gốc	Miễn phí
F018	11.2.2	- Theo yêu cầu của Khách hàng	Miễn phí
F019	11.3	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	20 USD
F020	12	Ủy quyền nhận hàng/ Ký hậu vận đơn (trước khi chứng từ về ngân hàng)	15 USD/vận đơn hoặc ủy quyền nhận hàng
F021	13	Tư vấn phát hành thư tín dụng đặc biệt phức tạp theo yêu cầu của KH	Theo thỏa thuận Tối thiểu 50 USD
F021A	14	Phí hoàn trả bộ chứng từ nhập khẩu	15 USD
F021B	15	Phí xử lý bộ chứng từ nhập khẩu xuất trình bổ sung/thay thế	Theo thỏa thuận, tối thiểu 10 USD
	II	Thư tín dụng xuất khẩu	
F022	1	Thông báo thư tín dụng	Thông báo qua 1 NH khác: Theo quy định Biểu phí NHDL Thông báo trực tiếp đến khách hàng: 20 USD
F023	2	Thông báo sửa đổi thư tín dụng	Thông báo qua 1 NH khác: Theo quy định Biểu phí NHDL Thông báo trực tiếp đến KH: 15 USD
F024	3	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	20 USD/lần
F025	4	Thanh toán 1 bộ chứng từ (thu ngay khi gửi bộ chứng từ đi đòi tiền)	0,15%/trị giá bộ chứng từ Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD
	5	Phí kiểm tra bộ chứng từ	
F026	5.1	Bộ chứng từ xuất trình tại VCB	Miễn phí
F027	5.2	Bộ chứng từ VCB đã thực hiện kiểm tra xong nhưng khách hàng lại xuất trình tại NH khác	20USD/bộ chứng từ gồm tối đa 10 chứng từ Từ chứng từ thứ 11 trở lên, thu thêm 3 USD/1 chứng từ. Tối đa 50USD.
F028	7	Phí sửa đổi/ điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của KH	10 USD/lần
F029	8	Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng cho KH theo yêu cầu của KH	0,15% trị giá hoá đơn Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD

F030	9	Chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu	0,1% trị giá thư tín dụng chuyển nhượng Tối thiểu 50 USD Tối đa 500 USD
	10	Sửa đổi thư tín dụng chuyển nhượng	
F031	10.1	Sửa đổi tăng số tiền	Thu như mức phí chuyển nhượng trên số tiền tăng thêm Tối thiểu 20 USD
F032	10.2	Sửa đổi khác	20 USD/lần
F033	11	Hủy thư tín dụng chuyển nhượng	20 USD/lần
F034	12	Phí sai sót bộ chứng từ chuyển nhượng	90 USD
F034A	13	Phí Kiểm nháp chứng từ nhiều lần (từ lần thứ 2 trở lên) và/hoặc phí tư vấn nghiệp vụ thanh toán/ xử lý BCT	Theo thỏa thuận, tối thiểu 5 USD
	III	Xác nhận thư tín dụng	
F035	1	Xác nhận thư tín dụng: thời gian tính phí kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của thư tín dụng	Theo quy định Biểu phí NHĐL
F036	2	Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp bộ chứng từ trả chậm đòi tiền theo L/C do VCB xác nhận có ngày đáo hạn sau ngày hết hạn hiệu lực của L/C : thời gian tính phí kể từ ngày hết hạn hiệu lực của L/C đến ngày đáo hạn của bộ chứng từ đòi tiền.	Thu như phí xác nhận thư tín dụng
	3	Phí xác nhận cho các sửa đổi của thư tín dụng	
F037	3.1	Cho các sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực	Thu như mức phí xác nhận thư tín dụng
F038	3.2	Cho các sửa đổi khác	Theo quy định Biểu phí NHĐL
	IV	Điện phí	
F039	1	Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyển phát nhanh	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh.
	2	Điện SWIFT	
F040	2.1	Trong nước	10 USD/điện
	2.2	Ngoài nước:	
F041		- Phát hành thư tín dụng	20 USD/điện-50 USD/điện
F042		- Điện khác	15 USD/điện
	V	Thư tín dụng nội địa	
	1	Thư tín dụng nội địa dành cho bên mua	
F043	1.1	Phát hành thư tín dụng	Tối thiểu 1.000.000 VND
F044	1.1.1	Phần trị giá L/C ký quỹ bằng tiền trên Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Tài khoản ký quỹ tại VCB	0,05%

			Tối đa 10.000.000 VND
F045	1.1.2	Phần trị giá L/C được bảo đảm bằng Tài khoản có Kỳ Hạn hoặc Chứng chỉ tiền gửi, Kỳ phiếu và các GTCG khác do VCB phát hành	0,06% Tối đa 10.000.000 VND
F046	1.1.3	Phần trị giá L/C miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác (ngoài các hình thức nêu trên)	0,6%/năm - 2,5%/năm
F047	1.2	Phí phát hành thư tín dụng sơ bộ	1.000.000 VND
F048	1.3	Sửa đổi tăng trị giá, thay đổi TSĐB và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực của L/C	Áp dụng như mức phí phát hành thư tín dụng
F049	1.4	Sửa đổi khác	400.000 VND/lần
F050	1.5	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	300.000 VND/lần + Phí trả ngân hàng khác (nếu có)
F051	1.6	Phí sai sót bộ chứng từ	1.500.000 VND
F052	1.7	Thanh toán thư tín dụng (1 bộ chứng từ)	0,15% trị giá bộ chứng từ thanh toán Tối thiểu 300.000 VND Tối đa 8.000.000 VND
	1.8	Phí Ngân hàng nước ngoài thu (Nếu người yêu cầu mở thư tín dụng đồng ý trả phí này)	MỨC PHÍ
F053	1.8.1	Chuyển bằng USD	300.000 VND
F054	1.8.2	Chuyển bằng EUR, JPY	600.000 VND
F055	1.8.3	Chuyển đi bằng ngoại tệ khác	500.000 VND
	1.9	Chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm	
F056	1.9.1	Bộ chứng từ đã ký quỹ 100%: thu phí theo dõi và quản lý chứng từ	500.000 VND/01 bộ chứng từ
F057	1.9.2	Phần trị giá bộ chứng từ chưa ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác	1,2%/năm-3,3%/năm, Tối thiểu 600.000 VND
F058	1.10	Phí cầm giữ hồ sơ	80.000VND/bộ/tháng
	1.11	Bảo lãnh nhận hàng	
F059	1.11.1	Phát hành bảo lãnh nhận hàng theo thư tín dụng	800.000VND/01 bảo lãnh
	1.11.2	Hủy bảo lãnh nhận hàng theo thư tín dụng	
F060	1.11.2.1	- Khi VCB nhận được Bảo lãnh nhận hàng gốc hoặc nhận được vận đơn gốc	Miễn phí
F061	1.11.2.2	- Theo yêu cầu của Khách hàng	Miễn phí
F062	1.11.3	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	300.000 VND
	1.12	Ủy quyền nhận hàng/ Ký hậu vận đơn (trước khi chứng từ về ngân hàng)	200.000 VND/vận đơn hoặc ủy quyền nhận hàng
F063	1.13	Tư vấn phát hành thư tín dụng đặc biệt phức tạp theo yêu cầu của KH	Theo thỏa thuận Tối thiểu 800.000VND

F064	1.14	Phí hoàn trả bộ chứng từ	200.000 VND
F065	1.15	Phí xử lý bộ chứng từ xuất trình bổ sung/thay thế	Theo thỏa thuận, tối thiểu 150.000 VND
	2	Thư tín dụng nội địa dành cho bên bán	
F066	2.1	Thông báo thư tín dụng	Thông báo qua 1 NH khác: Theo quy định Biểu phí NHĐL Thông báo trực tiếp đến khách hàng: 300.000 VND
F067	2.2	Thông báo sửa đổi thư tín dụng	Thông báo qua 1 NH khác: Theo quy định Biểu phí NHĐL Thông báo trực tiếp đến KH: 250.000 VND
F068	2.3	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	300.000 VND/lần
F069	2.4	Thanh toán 1 bộ chứng từ (thu ngay khi gửi bộ chứng từ đi đòi tiền)	0,10%/trị giá bộ chứng từ Tối thiểu 300.000 VND Tối đa 3.000.000 VND
	2.5	Phí kiểm tra bộ chứng từ	
F070	2.5.1	Bộ chứng từ xuất trình tại VCB	Miễn phí
F071	2.5.2	Bộ chứng từ VCB đã thực hiện kiểm tra xong nhưng khách hàng lại xuất trình tại NH khác	300.000 VND/bộ chứng từ gồm tối đa 10 chứng từ Từ chứng từ thứ 11 trở lên, thu thêm 50.000 VND/1 chứng từ. Tối đa 800.000 VND.
F072	2.6	Phí sửa đổi/ điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của KH	150.000 VND/lần
F073	2.7	Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng cho KH theo yêu cầu của KH	0,10% trị giá hoá đơn Tối thiểu 300.000 VND Tối đa 3.000.000 VND
F074	2.8	Chuyển nhượng thư tín dụng	0,075% trị giá thư tín dụng chuyển nhượng Tối thiểu 800.000 VND Tối đa 8.000.000 VND
F075	2.9	Sửa đổi thư tín dụng chuyển nhượng	
F076	2.9.1	Sửa đổi tăng số tiền	Thu như mức phí chuyển nhượng trên số tiền tăng thêm Tối thiểu 300.000 VND
F077	2.9.2	Sửa đổi khác	300.000 VND /lần
F078	2.10	Hủy thư tín dụng chuyển nhượng	300.000 VND /lần
F079	2.11	Phí sai sót bộ chứng từ chuyển nhượng	1.500.000 VND
F080	2.12	Phí Kiểm nháp chứng từ nhiều lần (từ lần thứ 2 trở lên) và/hoặc phí tư vấn nghiệp vụ thanh toán/ xử lý BCT	Theo thỏa thuận, tối thiểu 80.000 VND
	VI	Thư tín dụng nội bộ	
	1	Thư tín dụng nội bộ dành cho bên mua	
F081	1.1	Phát hành thư tín dụng	Tối thiểu 500.000 VND
F082	1.1.1	Phần trị giá L/C ký quỹ bằng tiền trên Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn/Tài khoản ký quỹ tại VCB	0,025% Tối đa 5.000.000 VND
F083	1.1.2	Phần trị giá L/C được bảo đảm bằng Tài khoản có Kỳ Hạn hoặc Chứng chỉ	0,03% Tối đa 5.000.000 VND

		tiền gửi, Kỳ phiếu và các GTCG khác do VCB phát hành	
F084	1.1.3	Phần trị giá L/C miễn ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác (ngoài các hình thức nêu trên)	0,3%/năm - 1,25%/năm
F085	1.2	Phí phát hành thư tín dụng sơ bộ	500.000 VND
F086	1.3	Sửa đổi tăng trị giá, thay đổi TSĐB và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực của L/C	Áp dụng như mức phí phát hành thư tín dụng
F087	1.4	Sửa đổi khác	200.000 VND/lần
F088	1.5	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	200.000 VND/lần
F089	1.6	Phí sai sót bộ chứng từ (chỉ thu 1 đầu bên bán hoặc bên mua)	1.000.000 VND
F090	1.7	Thanh toán thư tín dụng (1 bộ chứng từ)	0,1% trị giá bộ chứng từ thanh toán Tối thiểu 200.000 VND Tối đa 5.000.000 VND
	1.8	Chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm	
F091	1.8.1	Bộ chứng từ đã ký quỹ 100%: thu phí theo đổi và quản lý chứng từ	300.000 VND/01 bộ chứng từ
F092	1.8.2	Phần trị giá bộ chứng từ chưa ký quỹ hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác	0,6%/năm-1,6%/năm, Tối thiểu 300.000 VND
F093	1.9	Phí cầm giữ hồ sơ	50.000VND/bộ/tháng
	1.10	Bảo lãnh nhận hàng	
F094	1.10.1	Phát hành bảo lãnh nhận hàng theo thư tín dụng	500.000VND/01 bảo lãnh
	1.10.2	Hủy bảo lãnh nhận hàng theo thư tín dụng	
F095	1.10.2.1	- Khi VCB nhận được Bảo lãnh nhận hàng gốc hoặc nhận được vận đơn gốc	Miễn phí
F096	1.10.2.2	- Theo yêu cầu của Khách hàng	Miễn phí
F097	1.10.3	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	200.000 VND
F098	1.11	Ủy quyền nhận hàng/ Ký hậu vận đơn (trước khi chứng từ về ngân hàng)	200.000 VND/vận đơn hoặc ủy quyền nhận hàng
F099	1.12	Phí hoàn trả bộ chứng từ	Miễn phí
F100	1.13	Phí xử lý bộ chứng từ xuất trình bổ sung/ thay thế	Miễn phí
	2	Thư tín dụng nội bộ dành cho bên bán	
F101	2.1	Thông báo thư tín dụng	200.000 VND
F102	2.2	Thông báo sửa đổi thư tín dụng	150.000 VND
F103	2.3	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	200.000 VND/lần
F104	2.4	Thanh toán 1 bộ chứng từ (thu ngay khi gửi bộ chứng từ đi đòi tiền)	0,075%/trị giá bộ chứng từ Tối thiểu 200.000 VND Tối đa 2.000.000 VND

	2.5	Phí kiểm tra bộ chứng từ	
F105	2.5.1	Bộ chứng từ xuất trình tại VCB	Miễn phí
F106	2.5.2	Bộ chứng từ VCB đã thực hiện kiểm tra xong nhưng khách hàng lại xuất trình tại NH khác	200.000 VND/bộ chứng từ gồm tối đa 10 chứng từ Từ chứng từ thứ 11 trở lên, thu thêm 50.000 VND/1 chứng từ. Tối đa 500.000 VND.
F107	2.6	Phí sửa đổi/ điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của KH	100.000 VND/lần
F108	2.7	Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng cho KH theo yêu cầu của KH	0,075% trị giá hoá đơn Tối thiểu 200.000 VND Tối đa 2.000.000 VND
F109	2.8	Chuyển nhượng thư tín dụng	0,05% trị giá thư tín dụng chuyển nhượng Tối thiểu 500.000 VND Tối đa 5.000.000 VND
	2.9	Sửa đổi thư tín dụng chuyển nhượng	
F110	2.9.1	Sửa đổi tăng số tiền	Thu như mức phí chuyển nhượng trên số tiền tăng thêm Tối thiểu 200.000 VND
F111	2.9.2	Sửa đổi khác	200.000 VND /lần
F112	2.10	Hủy thư tín dụng chuyển nhượng	200.000 VND /lần
F113	2.11	Phí sai sót bộ chứng từ chuyển nhượng	1.000.000 VND
F114	2.12	Phí Kiểm nháp chứng từ nhiều lần (từ lần thứ 2 trở lên) và/hoặc phí tư vấn nghiệp vụ thanh toán/ xử lý BCT	Miễn phí

Ghi chú:

- Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp.
- Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo qui định pháp luật hiện hành.
- Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định quản lý ngoại hối hiện hành của nhà nước.
- Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
- Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu.
- Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thoả thuận khác.
- Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.